

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ  
XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 18

03/03/2017

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/10/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 50 tỷ đồng chẵn, trong đó toàn bộ là vốn đầu tư của Nhà nước. Vốn góp thực tế của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015 là 179.592.277.508 đồng.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong năm 2015 Công ty đã được phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 theo quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 được lấy theo số liệu của biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 đã được phê duyệt.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 19/2/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Theo Quyết định này thì vốn điều lệ của Công ty là 179.592.270.000 đồng tương ứng 17.959.227 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: cổ phần Nhà nước nắm giữ là 16.959.027 cổ phần, chiếm 94,43% vốn điều lệ; cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 434.200 cổ phần, chiếm 2,42% vốn điều lệ; cổ phần bán cho người lao động làm việc lâu dài tại công ty cổ phần 544.700 cổ phần chiếm 3,03% vốn điều lệ; cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường là 21.300 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Lê Văn Tư	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Hoạt	Thành viên Hội đồng thành viên

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ**

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

**THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ông Lê Văn Tư	Quyền Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/6/2015
Ông Lê Văn Tư	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/6/2015
Ông Ngô Quang Lự	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc ✓	
Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Kế toán trưởng	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2016

**TM Ban Giám đốc**

**Giám đốc**





Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 \* Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 151/BCTC/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị, được lập ngày 16/02/2016, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

11/1/2016  
H  
A  
H

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã thuyết minh tại mục VII.3 trong năm 2015 Công ty đã được phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 theo quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 được lấy theo số liệu của biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 đã được phê duyệt theo quyết định nêu trên và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Và theo thuyết minh V.11 trong năm 2015 Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về việc Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



---

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

---

**NGUYỄN QUANG THIỆN**

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3322-2015-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>75.152.948.323</b>	<b>59.641.385.538</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>35.312.759.865</b>	<b>21.468.619.364</b>
1. Tiền	111	V.01	6.394.053.773	5.132.782.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.918.706.092	16.335.836.912
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.465.137.852</b>	<b>12.399.581.855</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.088.654.789	9.364.870.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.417.587.700	753.905.061
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.958.895.363	2.280.806.002
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>20.112.949.950</b>	<b>25.361.745.120</b>
1. Hàng tồn kho	141		20.112.949.950	25.361.745.120
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>262.100.656</b>	<b>411.439.199</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.052.316	389.325.192
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		205.048.340	22.114.007
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>191.641.720.654</b>	<b>202.010.923.517</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>190.463.572.654</b>	<b>200.500.448.253</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	190.463.572.654	200.500.448.253
- Nguyên giá	222		373.875.347.614	369.541.739.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(183.411.774.960)	(169.041.290.907)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70.200.000</b>	<b>377.570.354</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.200.000	377.570.354
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.107.948.000</b>	<b>1.132.904.910</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.107.948.000	1.132.904.910
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>266.794.668.977</b>	<b>261.652.309.055</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.616.329.369</b>	<b>82.060.031.547</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33.140.665.205</b>	<b>24.729.028.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		550.377.886	4.805.237.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.07	7.913.239.468	2.331.941.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	471.201.600	211.672.501
4. Phải trả người lao động	314		11.735.862.241	6.688.733.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.686.731.410	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.09	5.574.144.301	5.348.972.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	3.081.075.294	3.081.076.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.128.033.005	2.261.394.975
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.475.664.164</b>	<b>57.331.003.105</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	53.918.812.691	56.999.887.632
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556.851.473	331.115.473
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>179.178.339.608</b>	<b>179.592.277.508</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>179.178.339.608</b>	<b>179.592.277.508</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.592.277.508	179.592.277.508
- Vốn góp của nhà nước	411a		179.592.277.508	179.592.277.508
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(413.937.900)	-
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>266.794.668.977</b>	<b>261.652.309.055</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Quảng Trị, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Lưu

Nguyễn Thị Tiểu Mai

Lê Văn Tư



02/02/2016  
 CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG TRỊ  
 ĐÔNG HÀ - T. QUẢNG TRỊ  
 LÊ VĂN TƯ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	94.661.268.791 ✓	83.811.742.936
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	94.661.268.791 ✓	83.811.742.936
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	72.882.657.367 ✓	62.858.823.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.778.611.424 ✓	20.952.919.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.243.985.468 ✓	1.172.146.817
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	5.453.330.052 ✓	3.922.792.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.453.330.052 ✓	3.922.792.078
8. Chi phí bán hàng	25		6.443.430.242 ✓	6.100.524.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.654.336.914 ✓	10.034.216.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		471.499.684 ✓	2.067.532.793
11. Thu nhập khác	31		2.086.935.330 ✓	870.622.403
12. Chi phí khác	32		506.809.200 ✓	716.634.117
13. Lợi nhuận khác	40		1.580.126.130 ✓	153.988.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.051.625.814 ✓	2.221.521.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	530.459.169 ✓	511.895.464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.521.166.645 ✓	1.709.625.615

Quảng Trị, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

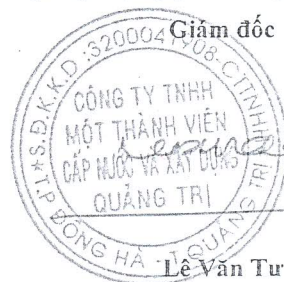


Lê Thị Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tiểu Mai



1074  
GT  
MHU  
OAN  
INH  
NA  
IN-T

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm Nay	Năm Trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.403.611.673	86.669.461.118
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(55.083.957.033)	(32.654.849.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.560.431.798)	(9.470.574.724)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.766.598.642)	(3.922.792.078)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(540.193.389)	(742.929.066)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.627.621.010	72.230.122.547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	4.209.285.762	(115.091.413.751)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>20.289.337.583</i>	<i>(2.982.975.828)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.333.608.454)	(715.014.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	121.556.311
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	969.487.019	1.040.789.761
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(3.364.121.435)</i>	<i>447.331.762</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.081.075.647)	(3.081.076.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(3.081.075.647)</i>	<i>(3.081.076.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>13.844.140.501</b>	<b>(5.616.720.066)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>21.468.619.364</b>	<b>27.085.339.430</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>35.312.759.865</b>	<b>21.468.619.364</b>

Quảng Trị, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Lưu



Nguyễn Thị Tiểu Mai



Lê Văn Tư

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 14/10/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Năm 2015 Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 24/5/2013.
- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể: nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị dưới 20 triệu đồng thì được phân bổ 100% trong năm phát sinh. Nếu chi phí trả trước cần phân bổ có giá trị trên 20 triệu đồng thì được phân bổ 50% vào năm phát sinh, còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong năm 2015 đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về việc Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

HAI PH S C 2015

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		31/12/2015		01/01/2015		
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
Tiền mặt		149.560.181		82.111.300		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.244.493.592		5.050.671.152		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		28.918.706.092		16.335.836.912		
<b>Cộng</b>		<b>35.312.759.865</b>		<b>21.468.619.364</b>		
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2015		01/01/2015		
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>						
- Đền bù giải phóng MB TBom Đông Hà		1.259.670.000		-		
- Tổ thu ngân		2.582.377.835		2.577.146.726		
- Các khách hàng khác		7.246.606.954		6.787.724.066		
<b>Cộng</b>		<b>11.088.654.789</b>		<b>9.364.870.792</b>		
<b>3. Phải thu khác</b>		31/12/2015		01/01/2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<i>a) Ngắn hạn</i>	6.878.967.058	-	2.280.806.002	-		
- Phải thu về cổ phần hóa	2.918.440.270	-	-	-		
- Lãi tiền gửi dự thu	310.213.181	-	131.357.056	-		
- Phải thu khác	2.760.807.348	-	1.446.716.748	-		
- Tạm ứng	889.506.259	-	702.732.198	-		
<b>Cộng</b>	<b>6.878.967.058</b>	<b>-</b>	<b>2.280.806.002</b>	<b>-</b>		
<b>4. Hàng tồn kho</b>		31/12/2015		01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	10.664.352.252	-	11.448.562.575	-		
Công cụ, dụng cụ	14.880.345	-	14.275.706	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.433.717.353	-	13.898.906.839	-		
<b>Cộng</b>	<b>20.112.949.950</b>	<b>-</b>	<b>25.361.745.120</b>	<b>-</b>		
<b>5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	67.096.021.641	5.155.369.134	297.157.799.385	132.549.000	-	369.541.739.160
Số tăng trong kỳ	45.391.254	43.363.636	4.075.793.564	169.060.000	-	4.333.608.454
- Mua trong năm	-	-	-	169.060.000	-	169.060.000
- Xây dựng cơ bản	45.391.254	43.363.636	4.075.793.564	-	-	4.164.548.454
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67.141.412.895	5.198.732.770	301.233.592.949	301.609.000	-	373.875.347.614
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.807.351.879	3.131.257.191	135.019.722.637	82.959.200	-	169.041.290.907
Số tăng trong kỳ	2.195.141.185	259.960.036	11.869.386.419	45.996.413	-	14.370.484.053
- Khấu hao trong kỳ	2.195.141.185	259.960.036	11.869.386.419	45.996.413	-	14.370.484.053
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.002.493.064	3.391.217.227	146.889.109.056	128.955.613	-	183.411.774.960
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	36.288.669.762	2.024.111.943	162.138.076.748	49.589.800	-	200.500.448.253
Tại ngày cuối kỳ	34.138.919.831	1.807.515.543	154.344.483.893	172.653.387	-	190.463.572.654

	31/12/2015	01/01/2015
<b>6. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	1.107.948.000	1.132.904.910
<b>Cộng</b>	<b>1.107.948.000</b>	<b>1.132.904.910</b>
<b>7. Người mua trả tiền trước</b>		
Phải thu công trình cấp nước xã Gio Quang	950.000.000	-
Phải thu công trình Mở rộng quốc lộ 2A Km780 huyện Hải Lăng	1.238.245.000	-
Phải thu Công trình giải tỏa quốc lộ 1A huyện Hải Lăng	1.577.190.000	-
Các đối tượng khác	4.147.804.468	2.331.941.713
<b>Cộng</b>	<b>7.913.239.468</b>	<b>2.331.941.713</b>

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
<b>8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.131.178.200	4.131.178.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.682.389	530.459.169	540.193.389	114.948.169
Thuế thu nhập cá nhân	-	84.153.514	84.153.514	-
Thuế tài nguyên	22.715.272	339.680.340	334.309.290	28.086.322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.246.612	39.246.612	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64.274.840	2.068.644.620	1.804.752.351	328.167.109
<b>Cộng</b>	<b>211.672.501</b>	<b>7.508.706.426</b>	<b>7.234.792.330</b>	<b>471.201.600</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2015	01/01/2015
<b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	307.628.136	127.821.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.266.516.165	5.221.150.316
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000
+ Phải trả phải nộp khác	617.516.165	572.150.316
<b>Cộng</b>	<b>5.574.144.301</b>	<b>5.348.972.002</b>

	Giá trị	31/12/2015	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	01/01/2015
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
a) Vay ngắn hạn	3.081.075.294	3.081.075.294	3.081.074.941	3.081.075.647	3.081.076.000	3.081.076.000	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng phát triển Châu Á	3.081.075.294	3.081.075.294	3.081.074.941	3.081.075.647	3.081.076.000	3.081.076.000	
b) Vay dài hạn	53.918.812.691	53.918.812.691	-	3.081.074.941	56.999.887.632	56.999.887.632	
+ Vay dài hạn <sup>(1)</sup>							
- Ngân hàng phát triển Châu Á	53.918.812.691	53.918.812.691	-	3.081.074.941	56.999.887.632	56.999.887.632	

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả năm 2016 là 3.081.075.294 đồng.



11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	683.169.696	537.605.462	-	-	51.220.775.158
Tăng vốn năm trước	129.592.277.508	-	270.513.213	-	-	129.862.790.721
+ Điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước	91.359.689.240	-	270.513.213	-	-	91.630.202.453
+ Tăng vốn do xác định lại giá trị doanh nghiệp	38.232.588.268	-	-	-	-	38.232.588.268
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.709.625.615	1.709.625.615
Giảm vốn năm trước	-	683.169.696	808.118.675	-	-	1.491.288.371
+ Giảm do xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	683.169.696	808.118.675	-	-	1.491.288.371
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.709.625.615	1.709.625.615
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>179.592.277.508</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>179.592.277.508</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.521.166.645	1.521.166.645
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.521.166.645	1.521.166.645
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.935.104.545	1.935.104.545
Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	1.521.166.645	1.521.166.645
Giảm khác <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	413.937.900	413.937.900
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>179.592.277.508</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(413.937.900)</b>	<b>179.178.339.608</b>

<sup>(1)</sup> Công ty đang thực hiện phân phối lợi nhuận theo Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 về việc Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

<sup>(2)</sup> Trong năm 2015 Công ty đã ghi giảm quỹ đầu tư phát triển theo quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phân phối lại lợi nhuận năm 2013. Theo đó quỹ đầu tư phát triển đã trích năm 2013 được ghi giảm và tăng quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành, nhưng do số quỹ đầu tư phát triển đã được kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 nên số quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm nay được ghi vào giảm lợi nhuận

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	179.592.277.508	179.592.277.508
Vốn góp của các thành viên góp vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>179.592.277.508</b>	<b>179.592.277.508</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	69.980.410.200	63.558.879.288
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	24.680.858.591	20.252.863.648
<b>Cộng</b>	<b>94.661.268.791</b>	<b>83.811.742.936</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	69.980.410.200	63.558.879.288
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	24.680.858.591	20.252.863.648
<b>Cộng</b>	<b>94.661.268.791</b>	<b>83.811.742.936</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	51.116.786.850	44.913.045.753
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	21.765.870.517	17.945.777.858
<b>Cộng</b>	<b>72.882.657.367</b>	<b>62.858.823.611</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.148.343.144	1.172.146.817
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.642.324	-
<b>Cộng</b>	<b>1.243.985.468</b>	<b>1.172.146.817</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	5.453.330.052	3.922.792.078
<b>Cộng</b>	<b>5.453.330.052</b>	<b>3.922.792.078</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	2.051.625.814	2.221.521.079
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	359.552.225	23.473.893
+ <i>Chi phí cho Công trình sửa từng không có doanh thu trong kỳ</i>	<i>332.179.100</i>	
+ <i>Tăng thêm lợi nhuận do xóa nợ không có biên bản đối trừ</i>	<i>7.466.539</i>	
+ <i>Tiền phạt thuế và vi phạm hành chính</i>	<i>19.906.586</i>	23.473.893
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.411.178.039	2.244.994.972
d Chi phí thuế TNDN hiện hành (c *22%)	<b>530.459.169</b>	<b>511.895.464</b>
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.018.651.051	26.902.998.248
Chi phí nhân công	38.607.560.479	33.077.097.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.370.484.053	15.621.333.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.837.335.613	6.135.102.663
Chi phí khác bằng tiền	4.681.203.841	9.815.692.430
<b>Cộng</b>	<b>85.515.235.037</b>	<b>91.552.224.708</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 19/2/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Theo Quyết định này thì vốn điều lệ của Công ty là 179.592.270.000 đồng tương ứng 17.959.227 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: cổ phần Nhà nước nắm giữ là 16.959.027 cổ phần, chiếm 94,43% vốn điều lệ; cổ phần bán ưu đãi cho người lao động là 434.200 cổ phần, chiếm 2,42% vốn điều lệ; cổ phần bán cho người lao động làm việc lâu dài tại công ty cổ phần 544.700 cổ phần chiếm 3,03% vốn điều lệ ; cổ phần bán đấu giá công khai cho các nhà đầu tư thông thường là 21.300 cổ phần, chiếm 0,12% vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động lắp đặt và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.980.410.200	24.680.858.591	94.661.268.791

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý*

Hoạt động chính của Công ty là lắp đặt và Kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

3. Các sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2015 Công ty đã được phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 theo quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị. Số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 được lấy theo số liệu của biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 đã được phê duyệt theo quyết định nêu trên và được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số theo QĐ 2075/QĐ-UBND	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.709.496.487	690.085.368	130	12.399.581.855
Phải thu ngắn hạn khác	138	1.590.720.634	690.085.368	136	2.280.806.002
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.101.524.567	(690.085.368)	150	411.439.199
Tài sản ngắn hạn khác	158	690.085.368	(690.085.368)	155	-

Người lập biểu



Lê Thị Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tiểu Mai

Quảng Trị, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Tư